

Số: 928 /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm
phương tiện đo, chuẩn đo lường

CHỦ TỊCH

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BKHHCN ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ liên quan đến Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-BKHHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 367/QĐ-BKHHCN ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ sung nội dung tại một số điều của Quyết định số 163/QĐ-BKHHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (địa chỉ trụ sở chính: Số 45, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ; ĐT: 0292.3830353) thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.



Điều 2. Địa điểm thực hiện hoạt động: tại địa chỉ trụ sở chính và tại hiện trường.

Điều 3. Trong hoạt động kiểm định, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ được sử dụng dấu kiểm định mang ký hiệu N141.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2030.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Quyền Chủ tịch Hà Minh Hiệp (đề b/c);
- Chi cục TCĐLCL TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT, ĐL.

**TUQ. CHỦ TỊCH
TRƯỞNG BAN
BAN ĐO LƯỜNG**



Trần Quý Giàu





Phụ lục

**LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN PHƯƠNG TIỆN ĐO,
CHUẨN ĐO LƯỜNG CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CÀNG THƠ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 928/QĐ-TĐC ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia)

1. Hoạt động kiểm định phương tiện đo

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú	
1.	Thước cuộn	Đến 100 m	Đến I	Ban đầu	Điều chỉnh	
2.	Taximet	Quãng đường	$\pm 2 \%^{(*)}$	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa		
		Thời gian chờ	$\pm 0,2 \%^{(*)}$			
3.	Cân phân tích	đến 5 kg	1			
4.	Cân kỹ thuật	đến 60 kg	2			
5.	Cân bàn	đến 10 t	3			
6.	Cân đĩa	đến 60 kg	3			
7.	Cân đồng hồ lò xo	đến 200 kg	4			
8.	Cân treo móc cầu	đến 50 t	3; 4			
9.	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới	đến 50 t	đến A 0,2			Điều chỉnh
10.	Cân ô tô	đến 100 t	3			
11.	Quả cân	1 mg ÷ 20 kg	F ₁	Định kỳ, sau sửa chữa	Điều chỉnh	
		1 mg ÷ 20 kg	F ₂	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	Điều chỉnh	
		1 mg ÷ 20 kg	M ₁	Định kỳ, sau sửa chữa	Điều chỉnh	

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
12.	Cột đo xăng dầu	Q đến 100 L/min	0,5	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
13.	Đồng hồ xăng dầu	đến 2 400 L/min	0,5		Điều chỉnh
14.	Phương tiện đo dung tích thông dụng: - Ca đong - Bình đong - Thùng đong	đến 200 L	0,5		Điều chỉnh
15.	Bể đong cố định kiểu trụ nằm ngang	đến 100 m ³	± 0,5 % ^(*)		Điều chỉnh
16.	Bể đong cố định kiểu trụ đứng	trên 100 m ³	± 0,5 % ^(*)		Điều chỉnh
17.	Xi téc ô tô	đến 10 m ³	0,5		Bổ sung
18.	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, DN (50 ÷ 300)	Q _n đến 250 m ³ /h	A; B; C		Điều chỉnh
		Q ₃ đến 630 m ³ /h	1; 2		
19.	Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử, DN (50 ÷ 300)	Q ₃ đến 630 m ³ /h	1; 2		Bổ sung
20.	Áp kế lò xo	-1 bar	2,4 %		Điều chỉnh
		(0 ÷ 1 400) bar	đến 1 %		
21.	Áp kế điện tử	(0 ÷ 1 400) bar	đến 0,1 %		
22.	Huyết áp kế lò xo	(0 ÷ 300) mmHg	đến ± 3 mmHg ^(*)		Điều chỉnh
23.	Huyết áp kế thủy ngân	(0 ÷ 300) mmHg	đến ± 3 mmHg ^(*)		Điều chỉnh
24.	Baromet	(0 ÷ 110) kPa	đến 0,1 kPa	Bổ sung	

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
25.	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha	U: (30 ÷ 480) V/pha I: (0,01 ÷ 120) A/pha	đến 0,5	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	Điều chỉnh
26.	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha	U: (30 ÷ 480) V/pha I: (0,01 ÷ 120) A/pha	đến 0,2		Điều chỉnh
27.	Phương tiện đo điện trở*tiếp đất	$(10^{-2} \div 10^5) \Omega$	đến 1		Điều chỉnh
28.	Phương tiện đo điện trở cách điện	$(10^3 \div 10^{12}) \Omega$	đến 1		Điều chỉnh
29.	Phương tiện đo độ ồn	- Dải tần số: 31,5 Hz ÷ 16 000 Hz - Mức âm: (20 ÷ 140) dB	1; 2		Điều chỉnh
30.	Phương tiện đo điện tim	f: (0,05 ÷ 200) Hz U: (0,1 ÷ 9,0) mV	$\pm 5 \%^{(*)}$		Điều chỉnh
31.	Phương tiện đo điện não	f: (0,05 ÷ 200) Hz U: 0,1 μ V ÷ 2,4 mV	$\pm 5 \%^{(*)}$		
32.	Phương tiện đo pH	(0 ÷ 14) pHs	$\pm 0,2 \text{ pH}^{(*)}$ (với giá trị độ chia 0,1 pH); $\pm 0,05 \text{ pH}^{(*)}$ (với giá trị độ chia 0,01 pH); $\pm 0,05 \text{ pH}^{(*)}$ (với giá trị độ chia 0,001 pH)	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	Điều chỉnh
33.	Phương tiện đo độ dẫn điện	20 μ S/cm ÷ 500 mS/cm	$\pm 5 \%^{(*)}$		Điều chỉnh
34.	Phương tiện đo độ đục của nước	(0 ÷ 4 000) NTU	$\pm 5 \%^{(*)}$		
35.	Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước	(0 ÷ 200 000) mg/L	$\pm 5 \%^{(*)}$		



8

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
36.	Phương tiện đo pH của trạm quan trắc môi trường nước	(0 ÷ 14) pH	± 0,2 pH ^(*) (với giá trị độ chia 0,1 pH); ± 0,05 pH ^(*) (với giá trị độ chia 0,01 pH)	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	Bổ sung
37.	Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước của trạm quan trắc môi trường nước	(0 ÷ 200 000) mg/L	± 5 % ^(*)		Bổ sung
38.	Phương tiện đo độ dẫn điện của trạm quan trắc môi trường nước	10 μS/cm ÷ 19 mS/cm	± 5 % ^(*)		Bổ sung
39.	Phương tiện đo độ đục của trạm quan trắc môi trường nước	Đến 4 000 NTU	± 5 % ^(*)		Bổ sung
40.	Phương tiện đo hàm lượng amoni trong nước của trạm quan trắc môi	Đến 200 mg/L	± 5 % ^(*)		Bổ sung
41.	Phương tiện đo nhu cầu oxy hóa học của trạm quan trắc môi trường nước	Đến 500 mg/L	± 5 % ^(*)		Bổ sung
42.	Phương tiện đo tổng chất rắn lơ lửng trong nước của trạm quan trắc môi trường nước	Đến 500 mg/L	± 5 % ^(*)	Bổ sung	
43.	Nhiệt kế thủy tinh - rượu có cơ cấu cực tiểu	(-50 ÷ 45) °C	± 0,5 °C ^(*)	Ban đầu, định kỳ	Điều chỉnh
44.	Nhiệt kế thủy tinh - thủy ngân có cơ cấu cực đại	(-20 ÷ 80) °C	± 0,5 °C ^(*)	Ban đầu, định kỳ	
45.	Nhiệt kế y học thủy tinh thủy ngân cơ cấu cực đại	(35 ÷ 42) °C	+ 0,1 °C ^(*) ; - 0,15 °C ^(*)	Ban đầu	

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
46.	Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại	$(32 \div 42) ^\circ\text{C}$	$\pm 0,15 ^\circ\text{C}^{(*)}$	Ban đầu, định kỳ	Điều chỉnh
47.	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	$(-40 \div 200) ^\circ\text{C}$	$\pm 0,3 ^\circ\text{C}^{(*)}$	Ban đầu, định kỳ	Điều chỉnh
48.	Nhiệt kế y học bức xạ hồng ngoại đo nhiệt độ tai cơ thể người	$(35 \div 42) ^\circ\text{C}$	$\pm 0,2 ^\circ\text{C}^{(*)}$	Ban đầu, định kỳ	Điều chỉnh
49.	Phương tiện đo nhiệt độ và độ ẩm không khí	$(5 \div 50) ^\circ\text{C}$	$0,5 ^\circ\text{C}$	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	Bổ sung
		$(10 \div 95) \%RH$	$2,8 \%RH$		
50.	Phương tiện đo tiêu cự kính mắt	Trị số thấu kính: $(-20 \div 20) D$	$\pm(0,06 \div 0,25) D^{(*)}$	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	Điều chỉnh
		Trị số lăng kính: $(0 \div 10) \Delta$	$\pm(0,125 \div 0,5) \Delta^{(*)}$		
		Hướng trục mắt kính loạn: $(0 \div 180)^\circ$	$\leq 1^\circ$		
		Hướng trục đáy lăng kính: $(0 \div 360)^\circ$	$\leq 1^\circ$		
51.	Phương tiện thử độ bền kéo nén	$(0,1 \div 1\,000) \text{ kN}$	0,5; 1; 2; 3		Bổ sung
		$(1\,000 \div 3\,000) \text{ kN}$	1; 2; 3		

(*): Sai số lớn nhất cho phép.

2. Hoạt động hiệu chuẩn chuẩn đo lường:

TT	Tên chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
1.	Quả cân chuẩn	1 mg ÷ 20 kg	F ₁	Điều chỉnh
		1 mg ÷ 20 kg	F ₂	
		1 mg ÷ 20 kg	M ₁	

TT	Tên chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
2.	Bình chuẩn kim loại	đến 1 000 L	0,05; 0,1; 0,2	Điều chỉnh
3.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số và tương tự	(0 ÷ 30) bar	đến 0,1 %	Điều chỉnh
		(>30 ÷ 100) bar	đến 0,06 %	
		(>100 ÷ 420) bar	đến 0,1 %	
		(>420 ÷ 1 400) bar	đến 0,08 %	

H

Z

